

**ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 5**

**MÔN: TIẾNG ANH 11 GLOBAL SUCCESS**

**BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM**

**HƯỚNG DẪN GIẢI**

**Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com**

1. D	8. A	15. A	22. A	29. C
2. C	9. A	16. B	23. D	30. D
3. C	10. C	17. destruction	24. A	36. 1960s
4. A	11. A	18. qualified	25. D	37. miniskirt
5. D	12. A	19. sustainable	26. B	38. 66
6. C	13. B	20. generations	27. E	39. 1980s
7. B	14. B	21. C	28. A	40. power dressing

31. It's such an expensive electric car that I don't think I can buy it.

32. I prefer living in a smart city to living in the countryside.

33. I haven't seen this kind of intelligent robots before.

34. In spite of the polluted air in the city, he still wants to become a city dweller.

35. The police allowed him to leave after they had questioned him.

**HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT**

**1. D**

**Kiến thức:** Phát âm “y”

**Giải thích:**

A. reply /rɪ'plai/

B. qualify /'kwɒl.i.fai/

C. apply /ə'plai/

D. hobby /'hɒb.i/

Phần được gạch chân ở phương D được phát âm /i/, các phương án còn lại phát âm /aɪ/.

Chọn D

**2. C**

**Kiến thức:** Phát âm “o”

**Giải thích:**

A. program /'prəʊ.græm/

B. promote /prə'məʊt/

C. propose /prə'pəʊz/

D. process /'prəʊ.ses/

Phần được gạch chân ở phương D được phát âm /ə/, các phương án còn lại phát âm /əʊ/.

Chọn C

### 3. C

**Kiến thức:** Phát âm “ch”

**Giải thích:**

A. characteristics / ,kær.æk.tə' rɪs.tɪk/

B. chtechnology /tek' nɒl.ə.dʒi/

C. chreach /ri:tʃ/

D. charchitect /'ɑ:.kɪ.tekt/

Phần được gạch chân ở phương C được phát âm /tʃ/, các phương án còn lại phát âm /k/.

Chọn C

### 4. A

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 3 âm tiết

**Giải thích:**

A. volunteer / ,vɒl.ən'tɪər/

B. develop /di' vel.əp/

C. experience /ɪk' spɪə.ri.əns/

D. pollution /pə' lu:.ʃən/

Phương án A có trọng âm 3, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn A

### 5. D

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 4 âm tiết

**Giải thích:**

A. consequence /'kɒn.sɪ.kwəns/

B. temperature /'tem.prə.tʃər/

C. atmosphere /'æt.mə.sfiər/

D. renewable /ri'nju:.ə.bəl/

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D

### 6. C

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 4 âm tiết

**Giải thích:**

A. population / ,pɒp.jə'leɪ.ʃən/

B. operation / ,ɒp.ər'eɪ.ʃən/

C. infrastructure /'ɪn.frə, strʌk.tʃər/

D. exhibition / ,ek.sɪ'bɪʃ.ən/

Phương án C có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 3.

Chọn C

**7. B**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. Greenhouse effect (np): hiệu ứng nhà kính
- B. Global warming (np): sự nóng lên toàn cầu
- C. Climate change (np): biến đổi khí hậu
- D. Ecological balance (np): cân bằng sinh thái

**Global warming** is the increase in the temperature on Earth.

(Sự nóng lên toàn cầu là sự gia tăng nhiệt độ trên Trái đất.)

Chọn B

**8. A**

**Kiến thức:** Dạng của động từ

**Giải thích:**

Cụm từ: can't help + Ving: không thể không làm gì

=> Khi ngữ cảnh ở quá khứ: couldn't help + Ving: đã không thể không làm gì

It was his own fault, but I couldn't help **feeling** sorry for him.

(Đó là lỗi của chính anh ấy, nhưng tôi không thể không cảm thấy có lỗi với anh ấy.)

Chọn A

**9. A**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. promoting
- B. reducing
- C. proposing
- D. selecting

The main goals of the ASEAN Youth Volunteer Program are **promoting** youth volunteering and helping the development of the ASEAN community.

(Mục tiêu thứ của Chương trình Tình nguyện Thanh niên ASEAN là thúc đẩy hoạt động tình nguyện của thanh niên và giúp đỡ sự phát triển của cộng đồng ASEAN.)

Chọn A

**10. C**

**Kiến thức:** Dạng của động từ

**Giải thích:**

require + Ving: yêu cầu hoặc cần làm gì

require + O + to V: yêu cầu ai làm gì

Limiting the global temperature rise requires **reducing** global CO2 emissions.

(Hạn chế sự gia tăng nhiệt độ toàn cầu đòi hỏi phải giảm lượng khí thải CO2 toàn cầu.)

Chọn C

### 11. A

**Giải thích:**

A. happy (adj): hạnh phúc, vui vẻ

B. unhappy (adj): không vui

C. happily (adv): vui vẻ

D. unhappily (adv): bất hạnh, không may

Cấu trúc: look + adj: nhìn/ trông như thế nào

The little boy looks **happy** because he gets good grades in the exam.

(Cậu bé trông rất vui vì được điểm cao trong kỳ thi.)

Chọn A

### 12. A

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. impact (n): tác động

B. result (n): kết quả

C. impression (n): ấn tượng

D. force (n): ảnh hưởng

Cụm từ: impact on: tác động tới

This is a 'green city' designed to reduce its negative **impact** on the environment.

(Đây là một 'thành phố xanh' được thiết kế để giảm tác động tiêu cực đến môi trường.)

Chọn A

### 13. B

**Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu

**Giải thích:**

A. ought to: nên

B. have to: phải làm việc gì (bị bắt buộc bởi yếu tố ngoại cảnh)

C. must: phải làm gì (mang ý cưỡng chế từ người nói)

D. should: nên

Our family is going to travel abroad this summer, so we **have to** get our passport soon.

(Gia đình chúng tôi sẽ đi du lịch nước ngoài vào hè này, vì vậy chúng tôi phải có hộ chiếu sớm.)

Chọn B

### 14. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. argument (n): lập luận
- B. generation gap (n): khoảng cách thế hệ
- C. conflict (n): xung đột
- D. disagreement (n): bất đồng

The **generation gap** refers to the difference in attitudes or behavior between a younger generation and the older one.

*(Khoảng cách thế hệ đề cập đến sự khác biệt về thái độ hoặc hành vi giữa thế hệ trẻ và thế hệ lớn tuổi hơn.)*

Chọn B

**15. A**

**Kiến thức:** Thì quá khứ đơn

**Giải thích:**

Sau “while” chia thì tiếp diễn; hành động đến và “take note” diễn ra liên tiếp nên dùng thì quá khứ đơn để liệt kê

While we were having dinner at a restaurant someone came to the house and **left** this note.

*(Trong khi tôi đang ăn tối ở nhà hàng, ai đó đã đến nhà và để lại tờ ghi chú đó)*

Chọn A

**16. B**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. inactive (adj): không hoạt động
- B. active (adj): vận động
- C. awake (adj): tỉnh táo
- D. still (adj): không động đậy

Don't forget to drink lots of water and stay **active** with plenty of exercise.

*(Đừng quên uống nhiều nước và vận động nhiều.)*

Chọn B

**17. destruction**

**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại

**Giải thích:**

Sau mạo từ “the” cần một danh từ.

destroy (v): phá hủy

destruction (n): sự phá hủy

Many people are very concerned about the **destruction** of the rainforests.

*(Nhiều người rất lo ngại về sự tàn phá rừng nhiệt đới.)*

Đáp án: destruction

**18. qualified****Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại**Giải thích:**

“professionally” (*chuyên nghiệp*) là một trạng từ chỉ mức độ; Sau trạng từ chỉ mức độ cần một tính từ.

qualify (v): đủ điều kiện

qualified (adj): có đủ năng lực

She is professionally **qualified** for social worker.

(*Cô ấy có đủ trình độ chuyên môn để làm nhân viên xã hội.*)

Đáp án: qualified

**19. sustainable****Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại**Giải thích:**

Sau “more” cần một tính từ hoặc danh từ; “efficient” (*hiệu quả*) là một tính từ

sustain (v): duy trì

sustainable (adj): bền vững

Private vehicles will be replaced by more efficient and **sustainable** public transport systems.

(*Phương tiện cá nhân sẽ được thay thế bằng hệ thống giao thông công cộng hiệu quả và bền vững hơn.*)

Đáp án: sustainable

**20. generations****Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại**Giải thích:**

Số đếm + N s/es

generational (adj): thế hệ

generation (n): thế hệ

There are at least three **generations** living under the same roof in my family.

(*Gia đình tôi có ít nhất ba thế hệ cùng chung sống dưới một mái nhà.*)

Đáp án: generations

**21. C****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. returns (v): trả lại

B. repeats (v): lặp lại

C. releases (v): thải ra

D. retakes (v): học lại

An overwhelming scientific consensus maintains that climate change is due primarily to the human use of fossil fuels, which **(21) releases** carbon dioxide and other greenhouse gases into the air.



(Một sự đồng thuận khoa học áp đảo cho rằng biến đổi khí hậu chủ yếu là do con người sử dụng nhiên liệu hóa thạch, (21) thải ra carbon dioxide và các loại khí nhà kính khác vào không khí.)

Chọn C

### 22. A

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. including (preposition): bao gồm => mang ý liệt kê

B. making (v): làm cho, thực hiện

C. consisting (v) (+ of): bao gồm

D. containing (v): chứa đựng, bao hàm

The gases trap heat within the atmosphere, which can have a range of effects on ecosystems, (22) **including** rising sea levels, severe weather events, and droughts that render landscapes more susceptible to wildfires.

(Các khí giữ nhiệt trong khí quyển, có thể gây ra nhiều ảnh hưởng đến hệ sinh thái, (22) bao gồm mực nước biển dâng cao, các hiện tượng thời tiết khắc nghiệt và hạn hán khiến cảnh quan dễ bị cháy rừng hơn.)

Chọn A

### 23. D

**Kiến thức:** Mệnh đề quan hệ

**Giải thích:**

A. which + clause: cái mà, điều mà

=> đại từ quan hệ thay thế cho danh từ hoặc cả mệnh đề trước đó

=> Loại đáp án A vì từ cần điền không thay thế cho điều gì.

B. what + clause: cái mà

=> tạo thành mệnh đề danh ngữ đóng vai trò làm tân ngữ/ chủ ngữ trong câu.

=> Loại đáp án B vì chỉ dùng "what" khi mệnh đề phía sau thiếu tân ngữ.

C. this: cái này, chuyện này

=> dùng để thay thế cho danh từ hoặc mệnh đề trước đó. This không đi với mệnh đề

=> loại đáp án C vì đằng sau chỗ cần điền là mệnh đề

D. that + clause: rằng

=> tạo thành mệnh đề danh ngữ bổ sung chủ ngữ trong câu => đúng với ý của câu.

While consensus among nearly all scientists, scientific organizations, and governments is (3) **that** climate change is happening and is caused by human activity, a small minority of voices questions the validity of such assertions and prefers to cast doubt on the preponderance of evidence.

(Trong khi sự nhất trí giữa gần như tất cả các nhà khoa học, tổ chức khoa học và chính phủ rằng biến đổi khí hậu đang xảy ra và do hoạt động của con người gây ra, một số ít người lên tiếng đặt câu hỏi về tính đúng đắn của những khẳng định đó và nghi ngờ về phần lớn bằng chứng.)

Chọn D

**24. A****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. attributed (v) (+ to): cho là, quy cho

B. contributed (v): đóng góp

C. believed (v): tin tưởng

D. talked (v): nói chuyện

=&gt; contribute to sth: đóng góp, góp phần vào chuyện gì

Climate change deniers often claim that recent changes **(24) attributed** to human activity can be seen as part of the natural variations in Earth's climate and temperature, and that it is difficult or impossible to establish a direct connection between climate change and any single weather event, such as a hurricane.

*(Những người phủ nhận sự biến đổi khí hậu thường cho rằng những thay đổi gần đây cái mà được quy là do hoạt động của con người có thể được coi là một phần của biến đổi tự nhiên của khí hậu và nhiệt độ trên Trái Đất, và để thiết lập mối liên hệ trực tiếp giữa biến đổi khí hậu và bất kỳ sự kiện thời tiết nào ví dụ như một cơn bão thì rất khó hay không thể thực hiện được.)*

Chọn A

**25. D****Kiến thức:** Từ vựng**giải thích:**

A. facing (v): đương đầu, đối phó

B. solving (v): giải quyết

C. treating (v): đối xử, đối đãi

D. dealing (v): đối phó, giải quyết

to deal with sth/sb: đương đầu, đối phó với ai/ chuyện gì

=&gt; to deal with sth/sb: đương đầu, đối phó với ai/ chuyện gì

In any case, economists agree that acting to reduce fossil fuel emissions would be far less expensive than **(25) dealing** with the consequences of not doing so.

*(Trong mọi trường hợp, các nhà kinh tế học đồng ý rằng hành động để làm giảm sự sản sinh ra nhiên liệu hóa thạch sẽ ít tốn kém hơn nhiều so với việc giải quyết hậu quả của việc nếu không làm như vậy.)*

Chọn D

**Đoạn văn hoàn chỉnh:**

Global warming refers to the rise in average surface temperatures on Earth. An overwhelming scientific consensus maintains that climate change is due primarily to the human use of fossil fuels, which **(21) releases** carbon dioxide and other greenhouse gases into the air. The gases trap heat within the atmosphere, which can have a range of effects on ecosystems, **(22) including** rising sea levels, severe weather events, and droughts that render landscapes more susceptible to wildfires.



While consensus among nearly all scientists, scientific organizations, and governments is **(23) that** climate change is happening and is caused by human activity, a small minority of voices questions the validity of such assertions and prefers to cast doubt on the preponderance of evidence. Climate change deniers often claim that recent changes **(24) attributed** to human activity can be seen as part of the natural variations in Earth's climate and temperature, and that it is difficult or impossible to establish a direct connection between climate change and any single weather event, such as a hurricane. While the latter is generally true, decades of data and analysis support the reality of climate change and the human factor in this process. In any case, economists agree that acting to reduce fossil fuel emissions would be far less expensive than **(25) dealing** with the consequences of not doing so.

(<http://www.takepart.com/flashcards/what-is-climate-change/index.html>)

### Tạm dịch:

*Biến đổi khí hậu, hay còn được gọi là sự nóng lên toàn cầu, ám chỉ đến sự gia tăng nhiệt độ trung bình trên Trái đất. Một sự nhất trí về mặt khoa học áp đảo xác nhận rằng biến đổi khí hậu chủ yếu là do con người sử dụng nhiên liệu hóa thạch, cái mà giải phóng carbon dioxide và các khí nhà kính khác vào không khí. Các khí này bẫy nhiệt trong khí quyển, cái mà có thể có ảnh hưởng đến các hệ sinh thái, bao gồm mực nước biển dâng cao, sự kiện thời tiết khắc nghiệt và hạn hán, cái mà khiến các cảnh quan dễ bị cháy hơn.*

*Trong khi sự nhất trí giữa hầu hết các nhà khoa học, tổ chức khoa học và chính phủ cho rằng biến đổi khí hậu đang xảy ra và do hoạt động của con người gây ra, một số ít người đặt câu hỏi về tính hợp lệ của những khẳng định đó và có xu hướng nghi ngờ về ưu thế của những bằng chứng. Những người phủ nhận biến đổi khí hậu thường cho rằng những thay đổi gần đây, được quy do hoạt động của con người, có thể được coi là một phần của sự biến đổi tự nhiên trong khí hậu và nhiệt độ Trái đất, và rất khó hoặc không thể thiết lập mối liên hệ trực tiếp giữa biến đổi khí hậu và bất kỳ sự kiện thời tiết đơn lẻ nào, chẳng hạn như một cơn bão. Mặc dù điều này nói chung là đúng, nhiều dữ liệu và phân tích ủng hộ thực tế của biến đổi khí hậu và yếu tố con người trong quá trình này. Trong mọi trường hợp, các nhà kinh tế đồng ý rằng hành động để giảm phát thải nhiên liệu hóa thạch sẽ ít tốn kém hơn nhiều so với việc giải quyết hậu quả của việc không làm như vậy.*

### ASEAN

**A.** The Association of Southeast Asian Nations, commonly referred to as ASEAN, is a geopolitical and economic organization of 10 countries in Southeast Asia. It was established in Bangkok, Thailand by Indonesia, Malaysia, the Philippines, Singapore and Thailand. Since then, membership has expanded to include Brunei, Vietnam, Laos, Myanmar and Cambodia.

**B.** ASEAN has a population of about 600 million, which makes up about 9% of the world's population. It has an area of 4.46 million square kilometres, accounting for 3% of the total land area of the earth, and its territorial waters cover an area of about three times larger than its land mass does.

**C.** The region's principal aims include the acceleration of economic growth, social progress, and cultural development among its members, as well as the promotion of regional peace. With these targets, 'One Vision, One Identity, One Community' is chosen as the bloc's motto.

**D.** In terms of economy, if ASEAN were a single country, it would already be the eighth largest economy in the world, with a combined GDP of \$2.4 trillion in 2013. The Governments of ASEAN countries have paid special attention to trade. With regard to external trade, ASEAN as a whole represents the EU's third largest trading partner outside Europe (after the US and China) with more than €246 billion of trade in goods and services in 2014. It has been estimated that a free trade area will be established in the ASEAN region by 2020. The ASEAN leaders have also adopted the ASEAN Vision 2020, which aims at forging closer economic integration within the region. The Hanoi Plan of Action, adopted in 1998, serves as the first in a series of planned actions leading up to the realization of the ASEAN Vision.

**E.** In addition, ASEAN is a region of diverse cultures. Therefore, ASEAN cooperation not only covers economic growth but also in a variety of areas, including education, culture and sports activities. Student exchange programs within the regional countries are encouraged. Regional sport competitions, such as the Southeast Asian Games, the ASEAN Para Games, the ASEAN Schools Games and the ASEAN Football Championship are held with the aim of strengthening friendship among ASEAN members.

**Tạm dịch:**

**ASEAN**

*A. Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á, thường gọi tắt là ASEAN, là một tổ chức địa chính trị và kinh tế gồm 10 quốc gia ở Đông Nam Á. Nó được thành lập tại Bangkok, Thái Lan bởi Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore và Thái Lan. Kể từ đó, số thành viên đã được mở rộng bao gồm Brunei, Việt Nam, Lào, Myanmar và Campuchia.*

*B. ASEAN có dân số khoảng 600 triệu người, chiếm khoảng 9% dân số thế giới. Nó có diện tích 4,46 triệu km<sup>2</sup>, chiếm 3% tổng diện tích đất liền trên trái đất và lãnh hải của nó có diện tích lớn hơn khoảng ba lần diện tích đất liền.*

*C. Mục tiêu chính của khu vực bao gồm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tiến bộ xã hội và phát triển văn hóa giữa các thành viên cũng như thúc đẩy hòa bình khu vực. Với các mục tiêu này, 'Một Tầm nhìn, Một Bản sắc, Một Cộng đồng' được chọn làm phương châm của khối.*

*D. Về mặt kinh tế, nếu ASEAN là một quốc gia duy nhất thì đây sẽ là nền kinh tế lớn thứ tám trên thế giới, với tổng GDP là 2,4 nghìn tỷ USD vào năm 2013. Chính phủ các nước ASEAN đặc biệt quan tâm đến thương mại. Về ngoại thương, ASEAN nói chung đại diện cho đối tác thương mại lớn thứ ba của EU bên ngoài châu Âu (sau Mỹ và Trung Quốc) với hơn 246 tỷ euro thương mại hàng hóa và dịch vụ trong năm 2014. Người ta ước tính rằng đây là một khu vực thương mại tự do sẽ được thành lập trong khu vực ASEAN vào năm 2020. Các nhà lãnh đạo ASEAN cũng đã thông qua Tầm nhìn ASEAN 2020, nhằm mục đích thúc đẩy hội nhập kinh tế chặt chẽ hơn trong khu vực. Kế hoạch Hành động Hà Nội, được thông qua năm 1998, là bước đầu tiên trong một loạt các hành động được lên kế hoạch nhằm hiện thực hóa Tầm nhìn ASEAN.*

*E. Ngoài ra, ASEAN là khu vực có nền văn hóa đa dạng. Vì vậy, hợp tác ASEAN không chỉ bao gồm tăng trưởng kinh tế mà còn trên nhiều lĩnh vực, trong đó có hoạt động giáo dục, văn hóa, thể thao. Các chương trình trao đổi sinh viên trong các nước trong khu vực được khuyến khích. Các cuộc thi thể thao khu vực như*

Đại hội thể thao Đông Nam Á, Đại hội thể thao người khuyết tật ASEAN, Đại hội thể thao trường học ASEAN và Giải vô địch bóng đá ASEAN được tổ chức với mục đích tăng cường tình hữu nghị giữa các thành viên ASEAN.

**26. B**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

ASEAN's sea area is about three times larger than its land area.

(Diện tích biển của ASEAN lớn gấp khoảng 3 lần diện tích đất liền.)

**Thông tin:** It has an area of 4.46 million square kilometres, accounting for 3% of the total land area of the earth, and its territorial waters cover an area of about three times larger than its land mass does.

(Nó có diện tích 4,46 triệu km<sup>2</sup>, chiếm 3% tổng diện tích đất liền trên trái đất và lãnh hải của nó có diện tích lớn hơn khoảng ba lần diện tích đất liền.)

Chọn B

**27. E**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

In addition to economy, ASEAN countries cooperate in a variety of aspects.

(Ngoài kinh tế, các nước ASEAN hợp tác trên nhiều lĩnh vực.)

**Thông tin:** Therefore, ASEAN cooperation not only covers economic growth but also in a variety of areas, including education, culture and sports activities.

(Vì vậy, hợp tác ASEAN không chỉ bao gồm tăng trưởng kinh tế mà còn trên nhiều lĩnh vực, trong đó có hoạt động giáo dục, văn hóa, thể thao.)

Chọn E

**28. A**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

ASEAN organization consists of 10 countries in Southeast Asia.

(Tổ chức ASEAN bao gồm 10 nước ở Đông Nam Á.)

**Thông tin:** The Association of Southeast Asian Nations, commonly referred to as ASEAN, is a geopolitical and economic organization of 10 countries in Southeast Asia.

(Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á, thường gọi tắt là ASEAN, là một tổ chức địa chính trị và kinh tế gồm 10 quốc gia ở Đông Nam Á.)

Chọn A

**29. C**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Maintaining regional peace is one of the bloc's principal aims.

*(Duy trì hòa bình khu vực là một trong những mục tiêu chính của khối.)*

**Thông tin:** The region's principal aims include the acceleration of economic growth, social progress, and cultural development among its members, as well as the promotion of regional peace.

*(Mục tiêu chính của khu vực bao gồm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tiến bộ xã hội và phát triển văn hóa giữa các thành viên cũng như thúc đẩy hòa bình khu vực.)*

Chọn C

### 30. D

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

A free trade area is estimated to be formed within ASEAN by 2020.

*(Ước tính một khu vực thương mại tự do trong ASEAN sẽ được hình thành vào năm 2020.)*

**Thông tin:** It has been estimated that a free trade area will be established in the ASEAN region by 2020.

*(Người ta ước tính rằng đây là một khu vực thương mại tự do sẽ được thành lập trong khu vực ASEAN vào năm 2020.)*

Chọn D

### 31.

**Kiến thức:** Trạng từ chỉ mức độ, trạng thái

**Giải thích:**

S + V + so + adjective/ adverb + that + S + V

= S + V + such + Adjective + Noun + that + S + V: quá đến nỗi mà

That electric car's so expensive that I don't think I can buy it.

*(Chiếc xe điện đó đắt đến mức tôi không nghĩ mình có thể mua được nó.)*

= It's such **an expensive electric car that I don't think I can buy it.**

*(Đó là một chiếc xe điện đắt tiền đến nỗi tôi không nghĩ mình có thể mua được nó.)*

Đáp án: an expensive electric car that I don't think I can buy it

### 32.

**Kiến thức:** V-ing/ to V

**Giải thích:**

like + Ving than Ving

= prefer Ving to Ving: thích làm gì hơn làm gì

I like living in a smart city more than living in the countryside.

*(Tôi thích sống ở thành phố thông minh hơn sống ở nông thôn.)*

= I **prefer living in a smart city to living in the countryside.**

*(Tôi thích sống ở thành phố thông minh hơn sống ở nông thôn.)*

Đáp án: prefer living in a smart city to living in the countryside.



33.

**Kiến thức:** Thì hiện tại hoàn thành**Giải thích:**

This + be + the first time + (that) + S + have/has + P2: Lần đầu tiên làm gì  
= S + have/has + not + P2 + before.

This is the first time I have seen this kind of intelligent robots.

(Đây là lần đầu tiên tôi thấy loại robot thông minh này.)

= I haven't **seen this kind of intelligent robots before.**

(Tôi chưa từng thấy loại robot thông minh này bao giờ.)

Đáp án: seen this kind of intelligent robots before.

34.

**Kiến thức:** Liên từ**Giải thích:**

Although + S + V = In spite of + a/ an/ the + adj + N: Mặc dù

Although the air in the city is polluted, he still wants to become a city dweller.

(Dù không khí ở thành phố bị ô nhiễm nhưng anh vẫn muốn trở thành cư dân thành phố.)

= In spite **of the polluted air in the city, he still wants to become a city dweller.**

(Bất chấp không khí ô nhiễm ở thành phố, anh ấy vẫn muốn trở thành cư dân thành phố.)

Đáp án: of the polluted air in the city, he still wants to become a city dweller.

35.

**Kiến thức:** V/ to V**Giải thích:**

S + let + O + V = S + allow + sb + to V + sth: cho phép ai làm gì

The police let him leave after they had questioned him.

(Cảnh sát để anh ta rời đi sau khi họ thẩm vấn anh ta.)

The police allowed **him to leave after they had questioned him.**

(Cảnh sát cho phép anh ta rời đi sau khi họ thẩm vấn anh ta.)

Đáp án: him to leave after they had questioned him

36. 1960s

**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

The miniskirt was invented in the **1960s.**

(Váy ngắn được phát minh vào những năm 1960.)

**Thông tin:** It was invented in the 1960s.

(Nó được phát minh vào những năm 1960.)

Đáp án: 1960s

**37. miniskirt****Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

The speakers both think that the **miniskirt** was one of the greatest inventions in the fashion world.

*(Cả hai diễn giả đều cho rằng váy ngắn là một trong những phát minh vĩ đại nhất trong thế giới thời trang.)*

**Thông tin:** **Chris:** ... It was one of the greatest inventions in the fashion world, wasn't it? - **Rachel:** Yep!

*(Chris: ... Đó là một trong những phát minh vĩ đại nhất trong thế giới thời trang, phải không? - Rachel: Đúng!)*

Đáp án: miniskirt

**38. 66****Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Bell-bottoms could have legs opening up to **66** centimetres.

*(Quần đáy chuông có thể có chân mở rộng tới 66 cm.)*

**Thông tin:** The openings could be as wide as sixty-six centimeters.

*(Các lỗ có thể rộng tới sáu mươi sáu cm.)*

Đáp án: 66

**39. 1980s****Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

A trend in the **1980s** was "power dressing." Women wore shoulder pads to look powerful.

*(Một xu hướng trong những năm 1980 là "trang phục quyền lực". Phụ nữ đeo miếng đệm vai để trông mạnh mẽ.)*

**Thông tin:** In the 1980s, women entered the workforce in large number and they wanted to look powerful.

*(Vào những năm 1980, số lượng lớn phụ nữ tham gia lực lượng lao động và họ muốn trông có vẻ quyền lực.)*

Đáp án: 1980s

**40. power dressing****Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Rachel agrees that, **power dressing** sounds really cool.

*(Rachel đồng ý rằng việc mặc trang phục quyền lực nghe có vẻ rất tuyệt.)*

**Thông tin:**

**Chris:** Many trends in the 80s were silly but not this one. Power dressing sounds really cool, doesn't it?

*(Nhiều xu hướng trong những năm 80 thật ngớ ngẩn nhưng xu hướng này thì không. Thay đồ năng lượng nghe thật tuyệt phải không?)*



**Rachel:** Yes, it does.

(Vâng, đúng vậy.)

Đáp án: power dressing

**Bài nghe:**

**Chris:** Rachel, look at this!

**Rachel:** Chris! What are you wearing? Are you going to a 70s party?

**Chris:** Haha, no, I'm not. It's because today we're talking about fashion trends in the past.

**Rachel and Chris:** Welcome to Fashion Dive Podcast.

**Rachel:** This is Rachel.

**Chris:** And I'm Chris.

**Rachel:** You know, younger generations often make fun of older generations' fashion.

**Chris:** Yes. But fashion trends often come back. A lot of what they wear is actually old trends.

**Rachel:** Right. Like the miniskirt.

**Chris:** Yes. It was invented in the 1960s. A British fashion designer experimented with shorter skirts, and it became a huge trend. It was one of the greatest inventions in the fashion world, wasn't it?

**Rachel:** Yep!

**Chris:** Now, take a look at these photos. They're so stylish, aren't they?

**Rachel:** Erm... yes.

**Chris:** A big trend in the 1970s was bell-bottoms. And I'm wearing those, in case you haven't noticed. They had large leg openings from the knees down. The openings could be as wide as sixty-six centimeters.

**Rachel:** In the 1980s, women entered the workforce in large number and they wanted to look powerful. This was known as "power dressing," and shoulder pads were a big part of it.

**Chris:** Many trends in the 80s were silly but not this one. Power dressing sounds really cool, doesn't it?

**Rachel:** Yes, it does.

**Chris:** Fashion in the 1990s ...

**Tạm dịch:**

**Chris:** Rachel, nhìn này!

**Rachel:** Chris! Bạn đang mặc gì? Bạn sẽ đến một bữa tiệc thập niên 70?

**Chris:** Haha, không, tôi không. Đó là bởi vì hôm nay chúng ta đang nói về xu hướng thời trang trong quá khứ.

**Rachel và Chris:** Chào mừng đến với Fashion Dive Podcast.

**Rachel:** Đây là Rachel.

**Chris:** Và tôi là Chris.

**Rachel:** Bạn biết đấy, thế hệ trẻ thường chế giễu thời trang của thế hệ cũ.

**Chris:** Vâng. Nhưng xu hướng thời trang thường quay trở lại. Rất nhiều những gì họ mặc thực sự là xu hướng cũ.

**Rachel:** Đúng. Giống như váy ngắn.

Chris: Vâng. Nó được phát minh vào những năm 1960. Một nhà thiết kế thời trang người Anh đã thử nghiệm với những chiếc váy ngắn hơn và nó đã trở thành một xu hướng lớn. Đó là một trong những phát minh vĩ đại nhất trong thế giới thời trang, phải không?

Rachel: Đúng!

Chris: Bây giờ, hãy xem những bức ảnh này. Chúng thật sành điệu phải không nào?

Rachel: Ờ... vâng.

Chris: Một xu hướng lớn trong những năm 1970 là quần ống loe. Và tôi đang mặc những thứ đó, trong trường hợp bạn không nhận thấy. Họ có những lỗ chân lớn từ đầu gối trở xuống. Các lỗ có thể rộng tới sáu mươi sáu cm.

Rachel: Vào những năm 1980, số lượng lớn phụ nữ tham gia lực lượng lao động và họ muốn trông có vẻ quyền lực. Điều này được gọi là "mặc quần áo quyền lực" và miếng đệm vai là một phần quan trọng trong đó.

Chris: Nhiều xu hướng trong những năm 80 thật ngớ ngẩn nhưng xu hướng này thì không. Thay đồ năng lượng nghe thật tuyệt phải không?

Rachel: Vâng, đúng vậy.

Chris: Thời trang những năm 1990...